TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT Ngày: 27-6-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2023/QĐ-PT, ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 55/2023/QĐ-PT, ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Bích Ng, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Bá H, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1964; địa chỉ Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Bá H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Bích Ng trình bày: Chị với anh Nguyễn Bá H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005. Đến năm 2007, mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến năm 2008, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng

quan điểm sống, không hợp ý nhau trong làm ăn nhưng đã hàn gắn được và tiếp tục sống chung cho đến khoảng năm 2015 thì mâu thuẫn càng trầm trọng hơn và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do vợ chồng không thể đoàn tụ được nên chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Có hai người tên Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 29/5/2007 và Nguyễn Hoàn Bá Th, sinh ngày 13/11/2009. Theo nguyện vọng của các con muốn ở với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, gồm có: Diện tích đất 450m^2, thửa số 722, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và 01 căn nhà gắn liền với đất, loại nhà cấp 4, xây dựng vào năm 2007, diện tích xây dựng 95m^2. Tổng cộng giá trị tài sản là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung cho chị được hưởng bằng giá trị với số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Ng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng/01 người, cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Và yêu cầu chia giá trị tài sản chung bằng 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Theo bị đơn anh Nguyễn Bá H trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Ng về quan hệ hôn nhân, con chung. Đồng thời, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Ng.

Về con chung: Nếu các con có nguyện vọng sống chung với chị Ng thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng/01 người, cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Diện tích đất và căn nhà gắn liền với đất, là tài sản của riêng anh có trước khi kết hôn với chị Ng, không phải tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia cho chị Ng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Nguồn gốc đất thuộc thửa số 722, diện tích 450m^2, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là do anh H gởi tiền cho chị đứng ra nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Văn S vào năm 2005, giá trị lúc chuyển nhượng bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Sau đó, anh H trực tiếp nhận chuyển nhượng thêm 01 mét ngang nữa, chị Ng có bỏ tiền cùng với anh H để nhận chuyển nhượng đất hay không thì chị không biết. Cho nên, chị không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với diện tích đất đó.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST, ngày 16-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Bích Ng.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Lê Thị Bích Ng với anh Nguyễn Bá H.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Bích Ng được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai người con chung tên Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 29/5/2007 và Nguyễn Hoàn Bá Th, sinh ngày 13/11/2009.

Buộc anh Nguyễn Bá H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng cho một người con bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Bá H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, chị Lê Thị Bích Ng cùng các thành viên gia đình không ai được quyền cản trở. Trường hợp anh Nguyễn Bá H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Lê Thị Bích Ng có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H.

3. Về tài sản chung: Buộc anh Nguyễn Bá H hoàn trả giá trị tài sản cho chị Lê Thị Bích Ng số tiền bằng 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Công nhận cho anh Nguyễn Bá H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà ở, loại nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất, diện tích 439,6m^2, thửa số 722, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chí phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023, anh Nguyễn Bá H làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho anh H được trực tiếp nuôi 02 người con chung và buộc chị Ng cấp dưỡng nuôi con bằng 1.000.000 đồng/người/tháng, cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Đồng thời, anh H không đồng ý chia tài sản chung cho chị Ng.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Anh H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất là tài sản riêng của anh H, nên Tòa án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và chia cho chị Ng được hưởng giá trị tài sản, chia cho anh H được nhận bằng hiện vật là có căn cứ. Anh H kháng cáo không đồng ý chia giá trị tài sản cho chị Ng là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H và đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của anh H về yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng, bị đơn rút một phần kháng cáo về yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định chị Nguyễn Thị Hồng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, là không chính xác. Chị N chỉ là người trực tiếp trao đổi, thỏa thuận với ông Huỳnh Văn S về việc nhận chuyển nhượng diện tích 450m^2, thửa số 722, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi thỏa thuận chuyển nhượng đất, diện tích đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ anh H. Chị N không có quyền lợi và nghĩa vụ đối với diện tích đất do chị Ng yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn.

[2] Về hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Ng, anh H đều không có kháng cáo xin đoàn tụ và người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị nên phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về con chung: Anh H kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giao cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 29/5/2007 và Nguyễn Hoàn Bá Th, sinh ngày 13/11/2009. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh H rút phần yêu cầu kháng cáo này. Việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của anh H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, phù hợp theo nguyện vọng của cháu Q và nguyện vọng của cháu T mong muốn sống chung với chị Ng. Vì vậy, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo này của anh H.

[4] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không quyết định thời điểm cấp dưỡng được tính từ thời điểm nào, là thiếu sót, khó khăn trong quá trình thi hành án dân sự. Đồng thời, bản án quyết định thời điểm kết thúc cấp dưỡng cho đến khi các con *"Tròn"* 18 tuổi, là không đúng quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm, buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu T từ ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 16/01/2023) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[5] Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, anh H khai thu nhập trung bình của anh H mỗi tháng trên 15.000.000 đồng (Trên mười lăm triệu đồng), nhưng Tòa án sơ thẩm xét xử buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng cho một người con bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) là chưa căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của anh H và nhu cầu thiết yếu của cháu Q, cháu T. Áp dụng không đúng quy định tại khoản 1 Điều 166 của Luật Hôn nhân và gia đình; tinh thần điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP, ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, đó là *"Mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thết yếu của người được cấp dưỡng, nhưng không thấp hơn 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng"*. Do chị Ng không có kháng cáo và người có thẩm quyền kháng

nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị nên Tòa án phúc thẩm không xem xét, nhưng Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong áp dụng pháp luật.

[6] Về tài sản: Anh H kháng cáo cho rằng, diện tích đất 450m^2, thửa số 722, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là tài sản của riêng anh H được hình thành trước thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia cho chị Ng. Tuy nhiên, trước khi anh H và chị Ng đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 29/8/2007 thì anh H và chị Ng đã chung sống với nhau như vợ chồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh H mà không cấp cho cá nhân anh H; giữa anh H và chị Ng đã xây dựng căn nhà ở trên diện tích đất và cùng nhau quản lý, sử dụng đất. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2021, anh H đồng ý chia cho chị Ng số tiền bằng 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Ông Sang là chủ đất cũ khai, chị Ng có trực tiếp trả tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông Sang và cùng với ông Sang đến Ngân hàng nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 34). Như vậy, đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, không phải tài sản riêng của anh H.

[7] Theo biên bản định giá tài sản, tổng cộng giá trị đất và giá trị căn nhà gắn liền với đất bằng 1.214.028.000 đồng (Một tỷ hai trăm mười bốn triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Tòa án sơ thẩm chia cho anh H được nhận tài sản bằng hiện vật và buộc anh H thanh toán giá trị tài sản cho chị Ng bằng 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), là thấp hơn 50% (Năm mươi phần trăm) so với tổng giá trị tài sản đã được định giá và đã có lợi cho anh H. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh H không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Đều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh H không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận, nên buộc anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013739, ngày 02/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của anh Nguyễn Bá H về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Bá H về việc không đồng ý chia tài sản chung cho chị Lê Thị Bích Ng.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST, ngày 16-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Bích Ng.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Lê Thị Bích Ng với anh Nguyễn Bá H.

2. Về con chung: Giao chị Lê Thị Bích Ng được trực tiếp nuôi hai người con chung tên Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 29/5/2007 và Nguyễn Hoàn Bá Th, sinh ngày 13/11/2009.

Buộc anh Nguyễn Bá H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng cho một người con bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 16/01/2023) cho đến khi các con tên Nguyễn Thị Như Q và Nguyễn Hoàn Bá Th đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Bá H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, chị Lê Thị Bích Ng cùng các thành viên gia đình không ai được quyền cản trở. Trường hợp anh Nguyễn Bá H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Lê Thị Bích Ng có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H.

3. Về tài sản chung: Chia cho anh Nguyễn Bá H được nhận bằng hiện vật diện tích đất 439,6m^2, thửa số 722, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng với căn nhà ở, có kết cấu móng, đà, cột bê tông cốt thép, tường gạch, trần nhựa, nền gạch men, mái tole, diện tích 94,01m^2 và các tài sản, công trình phụ gắn liền với đất. Diện tích đất 439,6m^2 có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 64A, kích thước 48,80 mét;
- Hướng Tây giáp thửa số 114, kích thước 48,58 mét;
- Hướng Nam giáp Quốc lộ 53, kích thước 09 mét;
- Hướng Bắc (Văn phòng đăng ký đất đai không cung cấp số thửa tiếp giáp), kích thước 09 mét.

(Phần A và phần B trên sơ đồ khu đất kèm theo bản án)

Anh H thực hiện quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật.

4. Buộc anh Nguyễn Bá H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị Lê Thị Bích Ng số tiền bằng 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Buộc chị Lê Thị Bích Ng phải chịu số tiền bằng 2.946.500 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Chị Lê Thị Bích Ng đã nộp tạm ứng trước, nên không phải nộp tiếp.

Buộc anh Nguyễn Bá H phải chịu số tiền bằng 2.946.500 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền anh Nguyễn

Bá H đã nộp tạm ứng trước bằng 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Bá H có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền bằng 1.146.500 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng), để hoàn trả cho chị Lê Thị Bích Ng.

6. Về án phí: Buộc Lê Thị Bích Ng phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị Bích Ng đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006561, ngày 03/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Buộc Lê Thị Bích Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị Bích Ng đã nộp bằng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu số 0006562, ngày 03/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Án phí dân sự sơ thẩm chị Lê Thị Bích Ng phải nộp tiếp bằng 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Bá H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và buộc anh Nguyễn Bá H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 36.420.000 đồng (Ba mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Bá H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh Nguyễn Bá H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013739, ngày 02/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê